TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 246/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-10-2018
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh

2. Bà Trương Thị Kim Cương

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Hữu Quốc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1025/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2018 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 316/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ H, tỉnh L.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Bảo T, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ thường trú: Thôn 5, xã L, huyện B L, tỉnh L.

Địa chỉ tạm trú: Ấp R, xã M, huyện Đ H, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 10/9/2018, biên bản hòa giải ngày 08/10/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị Cẩm T trình bày tóm tắt như sau: Chị và anh Nguyễn Bảo T tự quen biết, tìm hiểu nhau được khoảng 08 tháng và quyết định tiến tới hôn nhân vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện B L, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/7/2016. Sau khi cưới, cả hai thuê nhà trọ tại ấp R, xã M, huyện Đ H, tỉnh L sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn, do anh Toàn ghen tuông vô cớ, nên vợ chồng thường xuyên cãi vả, đánh nhau qua lại, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Nhận thấy mâu thuẫn hai bên đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Bảo T.

Về con chung: Chị T trình bày chị và anh Bảo T không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định chị và anh Bảo T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Bảo T trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian cưới nhau, kết hôn và con chung. Về mâu thuẫn vợ chồng: Anh Bảo T xác định do chị T thường xuyên đi làm về trễ, nên anh nghi ngờ chị T có người đàn ông khác bên ngoài, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vả, có vài lần đánh nhau qua lại. Thực tế, anh phát hiện chị T có nhắn tin qua lại với người đàn ông khác, anh có nói chị T chấm dứt việc này nhưng chị T không thực hiện. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh xét thấy mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng, anh vẫn còn tình cảm với chị T, nên không đồng ý ly hôn. Đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ. Biện pháp để đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng là anh và chị T cùng bỏ qua hết các mâu thuẫn trong quá khứ, làm lại từ đầu.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh Bảo T xác định quá trình chung sống anh và chị T không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Bảo T xác định anh và chị T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải để chị T và anh Bảo T đoàn tụ, nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Bảo T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị T và anh Bảo T cưới nhau năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện B L, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/7/2016, nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh Bảo T là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị T thấy rằng: Chị T và anh Bảo T đều thừa nhận vợ chồng có tồn tại một số mâu thuẫn, cả hai đều có hành vi bạo lực gia đình, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, chị T không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, anh Bảo T nêu vẫn còn thương chị T và không muốn ly hôn, nhưng anh Bảo T không đưa ra được biện pháp nào để thuyết phục chị Tú đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong khi, chị T thể hiện ý chí cương quyết ly hôn với anh Bảo T. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh Bảo T.

[2.3] Về con chung: Chị T và anh Bảo T đều thống nhất xác định cả hai chưa có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh Bảo T đều thống nhất xác định cả hai không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Bị đơn Nguyễn Bảo T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13; Các Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn với anh Nguyễn Bảo T.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Chuyển 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số 0003258 ngày 10/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang thi hành án phí, nên chị T không phải nộp tiếp. Anh Nguyễn Bảo T không phải chịu án phí.

3. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Khánh

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Long An;
-VKSND huyện Đức Hòa;
-Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
-UBND xã L, huyện B L;
-Đương sự;
-Lưu HS, án văn.